zú rén

族人

noun · clan member; tribesman

Example Sentence

Zhè wèi lǎo rén shì cūn lǐ zuì nián zhǎng de zú rén
这位老人是村里最年长的族人。

This old man is the oldest clan member in the village.

Trace each character, then write the word on your own.

族 族 族 族 族 族 族 族 族 族 族
族 族 族

人 人 人 人 人